Tư tưởng biện chứng trong triết học Hy Lạp cổ đại : Luận văn ThS / Đinh Thanh Xuân ; Nghd. : PGS.TS. Đặng Hữu Toàn . - H. : ĐHKHXH & NV, 2004 . - 83 tr. + Tóm tắt + đĩa mềm

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong công cuộc đổi mới ở nước ta hiện nay, việc chú trọng hơn nữa đến công tác nghiên cứu và giảng dạy lịch sử triết học luôn có một ý nghĩa rất quan trọng đối với sự đổi mới tư duy lý luận nói chung và sự phát triển các khoa học triết học nói riêng. Ở nước ta, trong suốt một thời gian dài, do nhiều nguyên nhân khác nhau, công việc này dường như chưa được quan tâm đúng mức. Có thể nói, chúng ta chủ yếu mới chỉ biết đến triết học mácxít, mới chỉ nghiên cứu được phần nào lịch sử tư tưởng dân tộc và còn ít nghiên cứu về triết học ngoài mácxít, ít quan tâm tới lịch sử triết học, đặc biệt là triết học thời cổ đại - cội nguồn của triết học hiện đại, như Ph.Ăngghen đã viết: "Từ các hình thức muôn hình muôn vẻ của triết học Hy Lạp, đã có mầm mống và đang nảy nở hầu hết tất cả các loại thế giới quan sau này"[1]. Tình hình đó hiện nay đã được cải thiện phần nào, nhưng so với nhu cầu phát triển của tư duy lý luận thì điều này vẫn chưa đáng là bao.

Ph.Ăngghen đã từng nói: "Một dân tộc đứng vững trên đỉnh cao của khoa học thì không thể không có tư duy lý luận", nhưng tư duy lý luận ấy "cần phải được phát triển hoàn thiện, và muốn hoàn thiện nó thì cho tới nay, không có một cách nào khác hơn là nghiên cứu toàn bộ triết học thời trước"[2], vì "triết học là sự tổng kết tư duy" (Hêghen). Mặt khác, vì lịch sử phát triển của tư duy được tổng kết trong lịch sử triết học, nên chính lịch sử triết học là cơ sở để hình thành phép biện chứng.

---

[1] C.Mác và Ph.Ăngghen (1994). *Toàn tập*, t.20, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.491.

Phép biện chứng là một khoa học triết học và nếu xét trên nhiều phương diện, nó là hiện tượng có ý nghĩa thế giới quan rộng lớn như bản thân triết học. Lịch sử phép biện chứng hình thành, phát triển từ khi triết học ra đời, mà đỉnh cao là phép biện chứng mácxít. Phép biện chứng mácxít dựa trên truyền thống tư tưởng biện chứng của nhiều thế kỷ, vạch ra những đặc trưng chung nhất của biện chứng khách quan, nghiên cứu những quy luật phổ biến của sự vận động và phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy. Nó là chìa khóa để con người nhận thức và chinh phục thế giới. Nắm vững những nguyên tắc phương pháp luận của phép biện chứng duy vật không những là một nhân tố cơ bản để hình thành thế giới quan khoa học, mà còn là điều kiện tiên quyết cho sự sáng tạo của các chính đảng cách mạng.

Lịch sử tư tưởng và thực tiễn cách mạng cho thấy, khi nào chúng ta nắm vững lý luận phép biện chứng, biết vận dụng các nguyên tắc phương pháp luận của nó một cách sáng tạo, phù hợp với hoàn cảnh cụ thể, biết lấy "cái bất biến" ứng vào "cái vạn biến" - như Chủ tịch Hồ Chí Minh nói - thì vai trò và hiệu lực cải tạo tự nhiên, biến đổi xã hội càng được tăng cường. Ngược lại, cách nghĩ, cách làm chủ quan duy ý chí, siêu hình sẽ dẫn đến sai lầm, khuyết điểm nghiêm trọng, gây tổn thất cho cách mạng và quá trình phát triển xã hội nói chung. Thắng lợi của cách mạng Việt nam trong giai đoạn đấu tranh bảo vệ Tổ quốc là một minh chứng cho điều đó. Hiện nay, nước ta đang trong giai đoạn tiếp tục thực hiện công cuộc đổi mới, tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, việc nắm vững bản chất phép biện chứng duy vật càng là một nhu cầu bức thiết để đổi mới tư duy. Tiếp thu và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng là biện chứng chủ quan phản ánh biện chứng khách quan của thực tiễn cách mạng Việt nam. Nó đang là định hướng tư tưởng và là công cụ tư duy sắc bén để đưa cách mạng nước ta tiến lên giành thắng lợi trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Tuy nhiên, để nắm vững phép biện chứng mácxít, không thể không nghiên cứu sự hình thành và phát triển phép biện chứng trong lịch sử, đặc biệt là phép

---

[2] C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđd.*, tr.487,489.

biện chứng Hy Lạp cổ đại - một trong những thời kỳ dài nhất, chói lọi nhất trong sự phát triển tư tưởng biện chứng của nhân loại. Việc nghiên cứu phép biện chứng Hy Lạp cổ đại còn cho phép tái hiện quá trình xuất hiện và "vượt bỏ" hợp quy luật của phép biện chứng duy vật mácxít như là một giai đoạn cao về chất của các hình thái của phép biện chứng.

Từ những điều trình bày trên, có thể nói, việc nghiên cứu triết học Hy Lạp cổ đại nói chung, những tư tưởng biện chứng trong triết học Hy Lạp cổ đại nói riêng là một công việc hết sức quan trọng và cần thiết, vừa mang ý nghĩa lý luận, vừa mang ý nghĩa thực tiễn. Chính từ những suy nghĩ như vậy, chúng tôi chọn vấn đề "Tư tưởng biện chứng trong triết học Hy Lạp cổ đại" làm đề tài nghiên cứu cho luận văn này.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài.

Triết học Hy Lạp cổ đại nói chung và phép biện chứng Hy Lạp cổ đại nói riêng luôn nhận nhận được sự quan tâm từ phía các nhà triết học, đặc biệt là các nhà triết học mácxít.

Có thể nói, tất cả các nhà triết học trước khi xây dựng học thuyết của mình, họ đều phải nghiên cứu lịch sử triết học trước đó. Ngay từ thời cổ đại, Platôn, Arixtôt đều là những nhà lịch sử triết học. Đặc biệt, trong thời kỳ cổ đại, phải kể đến Điôgien Laécxơ - nhà triết học Hy Lạp cổ đại sống vào nửa đầu thế kỷ thứ III trước công nguyên, người duy nhất đã để lại cho chúng ta một tác phẩm đồ sộ gồm 10 tập có giá trị như một công trình về lịch sử triết học, trong đó trình bày tiểu sử và học thuyết của các nhà triết học Hy Lạp cổ đại, từ các nhà duy vật đầu tiên thuộc trường phái Milê đến Xếchtút Empiriquýt. Gần đây, trong nhiều bộ lịch sử triết học phương Tây đồ sộ, bao giờ cũng có phần dành riêng cho triết học Hy Lạp cổ đại. Tuy nhiên, đối với họ, vấn đề phép biện chứng không phải là vấn đề được quan tâm đặc biệt. Có thể kể ra đây một số tác phẩm có trong thư viện của Viện triết học, chẳng hạn như: *Sources of the Western tradition* - Boston: Houghton mifflin Company, 1987; *A history of phylosophy,* Vo1. Greece & Rome/ S.J. Frederik Copleston - New York: Image books, 1962; *A history of*

Western Philosophy. Vo1. Beginnings to plotinus, Ralph M.McInerny - Chicago: Henry regnery company, 1963; *Doing philosophy historically,* Peter H.Hare - New York...

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin là những người rất quan tâm tới triết học Hy Lạp cổ đại nói chung và phép biện chứng Hy Lạp cổ đại nói riêng. Quan điểm của các ông về lịch sử triết học có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng cho việc nghiên cứu phép biện chứng Hy Lạp cổ đại, đặc biệt là quan điểm sau đây của V.I.Lênin trong *Bút ký triết học* : "Ủng hộ tính lịch sử nghiêm khắc trong lịch sử triết học để khỏi gán cho những người thời cổ một sự "phát triển" nào đó của các ý niệm của họ, dễ hiểu đối với chúng ta, nhưng trên thực tế chưa thể có ở họ"[3].

Ở Liên Xô, từ những năm 20 của thế kỷ XX, vấn đề phép biện chứng Hy Lạp cổ đại đã thu hút được sự chú ý của nhiều nhà triết học Xôviết: M.A.Đưnnhíc (*Phép biện chứng của Hêraclit Ephedơ)*, B.X.Chanusép (*Phái ngụy biện)* và V.K.Xêrêgiơnicốp (*Khảo luận về lịch sử triết học*). *Bút ký triết học* của V.I.Lênin lần đầu tiên đã được M.A.Đưnnic sử dụng như một hệ thống phương pháp luận để phân tích lịch sử triết học và lịch sử phép biện chứng trong *Khảo luận về lịch sử triết học ở Hy Lạp thời cổ điển*.

Sau đó các vấn đề của phép biện chứng cổ đại đã được các nhà triết học Nga nghiên cứu trong rất nhiều ấn phẩm đa dạng, trong số đó có ba tác phẩm mang tính tổng kết của tập thể tác giả: *Lịch sử triết học* (t.1, M., 1940), *Lịch sử triết học* (t.1, M., 1957) và *Từ điển bách khoa triết học* (t.I-V, M., 1960 -1970), cũng như tác phẩm chuyên về triết học cổ đại của các nhà lịch sử triết học lớn của Nga: *Lịch sử triết học cổ đại* của V.Ph.Asmuxơ (M., 1965), *Lịch sử lôgic học* của A.O.Macôvenxki (M., 1967), *Lịch sử mỹ học cổ đại* (t.I, M., 1963; t.II, M., 1969) của A.Ph.Lôxép.

[3] V.I. Lênin (1981): *Toàn tập*, t..29, Nxb. Tiến bộ, Mát xcơva, tr.262.

Ở Việt Nam, các công trình nghiên cứu về lịch sử triết học Hy Lạp cổ đại không nhiều, có thể kể ra đây một số công trình tiêu biểu, như *Triết học Hy Lạp cổ đại* của Thái Ninh (Nhà xuất bản sách giáo khoa Mác - Lênin, 1987); *Triết học cổ đại Hy Lạp - La mã* của Phó giáo sư Hà thúc Minh (Tài liệu lưu hành nội bộ của Viện khoa học xã hội Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh; 1993); *Triết học Hy Lạp cổ đại* của Tiến sĩ Đinh Ngọc Thạch (Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia; 1999).

Đó là những công trình chuyên về lịch sử triết học Hy Lạp cổ đại. Còn trong các công trình sau, triết học Hy Lạp cổ đại cũng được bàn tới như một bộ phận cấu thành của nó: *Lịch sử triết học phương Tây* của Đặng Thai Mai (Nhà xuất bản sách giáo viên; 1950); Bộ *Lịch sử triết học* do Giáo sư Tiến sĩ Nguyễn Hữu Vui làm chủ biên. Cuốn sách đã được tái bản nhiều lần và lần gần đây nhất là vào năm 1998; *Lịch sử triết học* của Phó giáo sư Bùi Thanh Quất (Nhà xuất bản giáo dục, 2000); *Lịch sử triết học Tây phương* của Lê Tôn Nghiêm (Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 2000); *Triết học Tây Âu trước Mác* của Tiến sĩ Lê Thanh Sinh (Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 2001); *Lịch sử triết học - t.1: Triết học cổ đại* do tiến sĩ Nguyễn Thế Nghĩa và Tiến sĩ Doãn Chính làm chủ biên (Nhà xuất bản khoa học xã hội, 2002). Tuy nhiên, còn phải kể đến những tác phẩm dịch, đặc biệt là từ tiếng Nga, như *Lịch sử triết học phương Tây* do Đặng Thai Mai dịch, xuất bản năm 1956; *Lịch sử triết học: triết học của xã hội chiếm hữu nô lệ* (Nxb Sự thật, Hà nội, 1958); ... Trong các công trình này, khi trình bày học thuyết của các nhà triết học tiêu biểu trong lịch sử triết học cổ đại, tư tưởng biện chứng của họ cũng được đề cập tới. Đặc biệt là cuốn *Lô gích học biện chứng* của E.V.Ilencôp do Tiến sĩ Nguyễn Anh Tuấn dịch (Nxb Văn hóa thông tin, 2003). Trong cuốn sách này, Ilencôp đã đưa ra những suy ngẫm sâu sắc về con đường giải quyết nhiệm vụ tạo lập Lôgic học với chữ L viết hoa mà V.I.Lênin đã nói. Đó là việc phải làm thế nào, dựa trên những nguyên tắc nào và cần tính đến những mối liên hệ lôgic và lịch sử nào để xây dựng, phát triển học thuyết biện chứng duy vật như

là khoa học triết học chỉnh thể. Điều đó cũng có ý nghĩa định hướng đối với chúng tôi khi nghiên cứu đề tài này.

Ngoài ra, còn những bài viết đăng trên Tạp chí Triết học của Phó giáo sư, Tiến sĩ Đặng Hữu Toàn, chẳng hạn như: *Học thuyết về □dòng chảy□ trong triết học Hê*raclít (số 7 năm 2001); *Quan niệm của Hêraclít về sự hài hòa và đấu tranh của các mặt đối lập, về tính thống nhất của Vũ trụ* (số 1năm 2002); *Bức tranh nguyên tử về thế giới trong triết học Đêmôcrít (*số 8 năm 2002); *Khái niệm Logos trong triết học Hêraclit* (số 4 năm 2004)... Cũng đã có một số công trình chuyên bàn về một vấn đề nào đó của một tác gia nào đó trong triết học Hy Lạp cổ đại, như: *Arixtôt với học thuyết phạm trù* của Tiến sĩ Nguyễn Văn Dũng.

Đương nhiên, triết học Hy Lạp cổ đại nói chung, phép biện chứng Hy Lạp cổ đại nói riêng còn được trình bày trong những tác phẩm bàn về các nhà tư tưởng lớn thời cổ đại với cách tiếp cận khác như: *Câu chuyện triết học* của Will Durant do Trí Thảo và Bửu Đính dịch (Nxb Đà nẵng, 2000); *Mười nhà tư tưởng lớn của thế giới* của Vương Đức Phong và Ngô Hiểu Minh do Phong Đảo dịch (Nhà xuất bản Văn hóa - thông tin, Hà nội, 2003); *Triết học Đông - Tây* (Viện Thông tin khoa học xã hội, 1996)...

Như vậy, có thể nói, ở Việt Nam ta đã có một số công trình nghiên cứu về triết học Hy Lạp cổ đại, song trong số các công trình đó, chưa có một công trình nào chuyên sâu về vấn đề tư tưởng biện chứng trong triết học Hy Lạp cổ đại, trừ tập 1 *Phép biện chứng cổ đại* nằm trong bộ bốn tập *Lịch sử phép biện chứng* của các nhà triết học Nga do Viện triết học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên xô cũ xuất bản. Tập sách này đã được Tiến sĩ Đỗ Minh Hợp dịch sang tiếng Việt, Phó giáo sư Tiến sĩ Đặng hữu Toàn hiệu đính. Đây là bộ sách có tầm quan trọng bậc nhất của bộ môn lịch sử triết học mà lần đầu tiên đã được dịch trọn bộ ra tiếng Việt. Nó cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho việc nghiên cứu lịch sử phép biện chứng nói chung, lịch sử phép biện chứng Hy Lạp cổ đại nói riêng. Tuy nhiên, ở đó cách tiếp cận của các nhà triết học Nga là theo từng trường phái, từng triết gia. Khác với cách tiếp cận đó, chúng tôi muốn đưa ra một cách nhìn mới, cách nhìn

theo tiến trình phát triển những tư tưởng biện chứng xuyên suốt triết học Hy Lạp cổ đại.

3. Mục đích và nhiệm vụ của luận văn.

Mục đích của luận văn này là tái hiện một cách có hệ thống một số tư tưởng biện chứng cơ bản trong triết học Hy Lạp cổ đại để trên cơ sở đó, chỉ ra những mặt tích cực và hạn chế của những tư tưởng biện chứng sơ khai này.

Để đạt được *mục đích* nêu trên, *nhiệm vụ* mà luận văn này phải giải quyết là:

- Phân tích những tiền đề cho sự ra đời triết học Hy Lạp cổ đại nói chung, phép biện chứng Hy Lạp cổ đại nói riêng.
- Phân tích một số tư tưởng biện chứng cơ bản trong triết học Hy Lạp cổ đại.
- Đưa ra một số đánh giá về những tư tưởng này.

4. Giới hạn nghiên cứu của luận văn.

Căn cứ vào mục đích và nhiệm vụ của luận văn, chúng tôi chỉ tập trung vào các vấn đề về phép biện chứng được đặt ra ở giai đoạn cổ điển, hay còn gọi là giai đoạn Hy Lạp hóa - La mã trong lịch sử Hy Lạp cổ đại. Bởi vì, chính giai đoạn này, bắt đầu từ Talét và kết thúc ở Arixtốt (khoảng từ đầu thế kỷ thứ VI đến cuối thế kỷ IV tr.CN), triết học Hy Lạp cổ đại đã đưa ra các tư tưởng biện chứng sâu sắc nhất trong suốt toàn bộ lịch sử triết học cổ đại. Mặc dù, tư tưởng biện chứng vẫn được tiếp nối trong nhiều thế kỷ cho tới tận thế kỷ V-VI.

5. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu.

Luận văn được thực hiện dựa trên nền tảng lý luận là quan điểm của các nhà sáng lập triết học Mác - Lênin về lịch sử triết học nói chung, triết học Hy Lạp cổ đại nói riêng, đồng thời kế thừa, tham khảo có chọn lọc các công trình của những nhà khoa học có liên quan đến đề tài.

Phương pháp nghiên cứu mà chúng tôi sử dụng là những phương pháp nghiên cứu của lịch sử triết học, cụ thể là: phương pháp lôgic kết hợp với phương pháp lịch sử, phân tích và tổng hợp, hệ thống hóa và so sánh...

6. Cái mới của luận văn.

Đây là luận văn đầu tiên ở Việt nam tập trung phân tích và luận giải một số tư tưởng cơ bản trong phép biện chứng Hy Lạp cổ đại. Trên cơ sở đó, sơ bộ đánh giá những mặt tích cực cũng như những hạn chế trong các tư tưởng biện chứng này.

7. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn.

Về mặt lý luận, luận văn góp phần vào việc nghiên cứu tư tưởng triết học Hy Lạp cổ đại nói chung, phép biện chứng Hy Lạp cổ đại nói riêng.

Về mặt thực tiễn, luận văn có thể được dùng làm tài liệu tham khảo phục vụ cho việc nghiên cứu và giảng dạy triết học nói chung, lịch sử triết học nói riêng.

8. Kết cấu của luận văn.

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, nội dung cơ bản của luận văn được kết cấu thành hai chương, 4 tiết.

Chương1

KHÁI QUÁT VỀ TƯ TƯỞNG BIỆN CHỨNG TRONG TRIẾT HỌC HY LẠP CỔ ĐẠI.

1.1. ĐIỀU KIỆN VÀ TIỀN ĐỀ CHO SỰ HÌNH THÀNH TRIẾT HỌC VÀ PHÉP BIỆN CHỨNG HY LẠP CỔ ĐẠI.

1.1.1. Các nền văn minh có giai cấp đầu tiên ở miền Đông Địa Trung hải .Thần thoại, khoa học và tiền triết học.

Lịch sử Hy Lạp cổ đại và văn hóa của nó là một bộ phận không thể tách rời với lịch sử các nước Cận Đông Địa Trung hải. Không những nguồn gốc mà cả sự phát triển tiếp theo của văn hóa vật chất và đặc biệt văn hóa tinh thần của nó chỉ được nhận thức đúng đắn khi tính đến nhưng ảnh hưởng to lớn và sự giao lưu với các nền văn hóa Aicập, Babilon, Phini và các nền văn hóa Cận Đông khác.

Chế độ xã hội có giai cấp ít bị phân hóa, sơ khai đã tồn tại ở Sumerơ và Akađơ ở Aicập, Babilon và các nước Cận Đông khác. Mặc dù chúng ta gọi các nhà nước đó là các nhà nước chiếm hữu nô lệ, song lao động của người nô lệ ở đây

vẫn chưa phải là hình thức lao động cơ bản. Nền kinh tế của các nhà nước phương Đông cổ đại đầu tiên chủ yếu mang tính chất tự nhiên, sở hữu cá nhân ở các nước này cũng kém phát triển. Quan hệ giữa người với người, theo C.Mác, chưa được vật hóa ở mức độ đáng kể.

Phù hợp với cơ cấu kinh tế - xã hội của các nhà nước phương Đông cổ đại đó là đời sống tinh thần của họ, mà bộ phận quan trọng cấu thành nền văn hóa đó là tri thức khoa học lần đầu tiên xuất hiên ở chính nơi đây. Chữ viết xuất hiện đã góp phần duy trì kinh nghiệm cộng đồng và duy trì tri thức của con người một cách có hiệu quả hơn nhiều so với trí nhớ và sự truyền khẩu. Trong số các môn khoa học đó thì toán học và thiên văn học giữ một vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển của tư duy con người và toàn bộ sự tiến bộ văn hóa tiếp theo.

Như vậy, trong nền văn hóa tinh thần của Babilon và Aicập đã có sự phát triển đáng kể của tư duy trừu tượng. Nhưng điều đó không có nghĩa là thế giới quan triết học đã xuất hiện ở đây. Giống như toàn bộ nền văn hóa tinh thần Cận Đông cổ đại, nền văn hóa Sumerơ - Babilon và nền văn hóa Ai Cập rút cục vẫn chưa chín muồi cho sự xuất hiện triết học với tư cách là một hình thái ý thức xã hội đặc biệt, đặc thù. Chính các nguyên nhân mang tính ý thức hệ - xã hội đã cản trở sự xuất hiện đó. Tuy vậy, nội dung tiến bộ của nền văn hóa cổ đại ở các nước Cận Đông hoàn toàn không biến mất khỏi kho báu tinh thần của nhân loại. Nền văn hóa Hy Lạp cổ đại dã không thể có được nếu không khai thác nó.

1.1.2. Tính đặc thù của chế độ kinh tế - xã hội và đời sống tư tưởng - văn hóa ở Hy lạp cổ đại.

Lịch sử nhà nước có giai cấp ở Hy lạp cổ đại bắt đầu từ thời đại Kritô - Miken - thời đại có lẽ đã xuất hiện vào cuối thiên niên kỷ thứ ba - là nền văn hóa thuộc kỷ nguyên bạc. Các tài liệu khảo cổ học cho thấy mối quan hệ giữa nền văn minh này với dân tộc Ai Cập và dân tộc Cận Đông khác đã xuất hiện ngay từ thiên niên kỷ thứ hai. Vào cuối thiên niên kỷ này, nhiều bộ lạc ở Bắc Hy lạp đã di chuyển xuống miền Nam và hình thành nên cái gọi là cuộc chinh phạt của người Đôriên. Nó đã tiêu diệt các nhà nước Kritô - Akhây và mở ra một thời đại mới

trong lịch sử Hy lạp cổ đại và người ta quen gọi nó là thời đại Hôme, với các tác phẩm sử thi nổi tiếng của Hôme là *Iliát* và *Ôđixê* .

Tính phát triển không đồng đều của lịch sử đã tăng lên ở thời đại này, xã hội chiếm hữu nô lệ được định hình ở Hy Lạp cổ đại lúc đó bắt đầu sản xuất và sử dụng các công cụ bằng sắt. Các công cụ bằng sắt đã đem lại cho người Hy Lạp cổ đại một uy quyền đối với tự nhiên lớn hơn một cách đáng kể so với người Ai Cập và người Sumerơ - Babilon.

Các thành phố Hy Lạp cổ đại đã đi đến chỗ đối lập với nông thôn một cách gay gắt hơn nhiều so với các thành phố phương Đông cổ đại. Buôn bán trở nên sôi động ở trong lòng nhà nước - thị thành, giữa các công xã cũng như trên quy mô cả nước và giữa các nhà nước thị thành với nhau. Sự xuất hiện đồng tiền có quốc huy thể hiện rõ các thành tựu to lớn về sự phân công lao động, cường độ sản xuất hàng hóa trong xã hội Hy Lạp cổ đại.

So với xã hội phương Đông cổ đại, xã hội Hy Lạp cổ đại bị phân hóa nhiều một cách đáng kể. Cơ cấu xã hội đó trở nên phức tạp hơn nhiều trong điều kiện nhà nước - thị thành. Đấu tranh giai cấp khốc liệt là nét đặc trưng cho nhà nước - thị thành Hy Lạp cổ đại.

Vào thế kỷ V tr.CN, Aten đã trở thành trung tâm kinh tế, đặc biệt là trung tâm văn hóa - tinh thần dường như của toàn thế giới Hy Lạp cổ đại. Sức mạnh và thế mạnh của các nhà nước - thị thành Hy Lạp cổ đại đã thể hiện rõ trong giai đoạn diễn ra cuộc chiến tranh Hy Lạp — Ba Tư vào thế kỷ V tr.CN khi mà Aten, Spác và các nhà nước thị thành Hy Lạp cổ đại khác đã giáng cho nền quân chủ Ba Tư hùng mạnh - một trong các "siêu cường" của thế giới cổ đại - những đòn thất bại nặng nề. Chế độ dân chủ đã được hoàn thiện ở Aten và nhiều nhà nước - thị thành khác.

Một điểm khác biệt cơ bản trong cơ cấu kinh - xã hội của nhà nước thị thành Hy Lạp cổ đại với các nhà nước phương Đông cổ đại là lao động cưỡng bức của người nô lệ giữ vai trò to lớn hơn nhiều. Một trong các nguyên nhân quyết định cho sự hưng thịnh của nền văn hóa này là mức độ tách biệt cao của lao động trí óc

khỏi lao động chân tay. Vai trò của lao động trí óc cũng tăng lên nhờ quá trình phổ biến chữ viết ở người Hy Lạp cổ đại, mà xét về phương diện này là hơn hẳn các dân tộc phương Đông cổ đại.

Các đặc điểm nêu trên của chế độ kinh tế - xã hội ở nhà nước - thị thành Hy Lạp cổ đại đã đem lại một tính chất rất độc đáo cho một nền văn hóa phong phú, nền văn hóa đã trở thành một trang quan trọng trong lịch sử phát triển tinh thần của nhân loại.

1.1.3. Sự phân rã của thần thoại Hy Lạp cổ đại. Sự xuất hiện của triết học với tư cách một hình thái đặc thù của ý thức xã hội

Như E.V. Ilencốp - nhà triết học Xô - viết đã khẳng định: "Triết học được sinh ra trong cuộc đối thoại tranh luận nhiệt thành với hệ thống các cách nhìn nhận thần thoại - tôn giáo về thế giới. Những cái nhìn tích cực riêng của nó được hình thành trực tiếp trong tiến trình tái suy ngẫm có phê phán và cải biến chất liệu tinh thần mà mọi người đã kế thừa trong di sản phát triển trước họ. Lẽ tự nhiên là, ở những khoảng thời gian đầu tiên triết học bị giới hạn bởi những chất liệu ấy, nằm trong sự phụ thuộc nặng nề, mặc dù là phủ định đối với nó"[4]. Theo dõi quá trình xuất hiện của triết học Hy Lạp cổ đại nói chung, phép biện chứng Hy Lạp cổ đại nói riêng chúng ta càng thấy rõ điều đó.

Cái có ý nghĩa đặc biệt đối với sự xuất hiện của triết học ở Hy Lạp cổ đại là ở chỗ, nó không những bị quy định bởi tính đặc thù của của thần thoại Hy Lạp so với thần thoại phương Đông, mà chủ yếu là ở "tính chín muồi" của thần thoại.

Đương nhiên, sự xuất hiện của triết học không phải nảy sinh ra một cách tự phát từ thần thoại, mà triết học với tư cách là một hình thái đặc biệt của ý thức xã hội, một biến thể đặc thù của hoạt động tinh thần của con người, chỉ xuất hiện sau khi hoạt động dó dựa vào các khái niệm được hình thành trên cơ sở tích lũy kinh nghiệm sản xuất, xã hội và đạo đức phong phú của người Hy Lạp cổ đại.

Triết học tách ra khỏi thần thoại cùng với quá trình hình thành khái niệm, mà nếu thiếu nó thì không thể có nguyên tắc luận chứng duy lý, nguyên tắc nhận thức

---

[4] E.V.Ilencôp (2003) *Lôgíc học biện chứng*, Nxb. Văn hoá - thông tin, tr. 24.

duy lý, về thế giới tự nhiên và con người. Tuy nhiên, không nên coi quá trình này là một hành vi ngắn ngủi nào đó, mà trên thực tế, nó bao trùm toàn bộ giai đoạn phát triển ban đầu của triết học Hy Lạp cổ đại.

1.2. CÁC LOẠI HÌNH CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG HY LẠP CỔ ĐẠI VÀ CỘI NGUỒN CỦA NÓ

Những quan niệm và tư tưởng biện chứng đã chiếm một vị trí đáng kể trong thế giới quan triết học của người Hy Lạp cổ đại. Về thực chất, những quan niệm và tư tưởng biện chứng đó đã xuất hiện cùng với triết học. Xét về nhiều phương diện, có thể đánh giá phép biện chứng là một hiện tượng có ý nghĩa thế giới quan rộng lớn cũng như triết học.

Trong khuôn khổ của luận văn, chúng tôi chỉ tập trung vào các vấn đề về phép biện chứng được đặt ra ở giai đoạn cổ điển, hay còn gọi là giai đoạn Hy Lạp hóa - La mã trong lịch sử Hy Lạp cổ đại. Chính ở giai đoạn này, bắt đầu từ Talét và kết thúc ở Arixtốt (khoảng từ đầu thế kỷ thứ VI đến cuối thế kỷ IV tr.CN), triết học Hy Lạp cổ đại đã đưa ra các tư tưởng biện chứng sâu sắc nhất trong suốt toàn bộ lịch sử triết học cổ đại. Tuy nhiên, tư tưởng biện chứng vẫn được tiếp nối trong nhiều thế kỷ cho tới tận thế kỷ V-VI.

Nói tới phép biện chứng ở giai đoạn này, cần phải hiểu nó theo hai nghĩa: *thứ nhất,* đó là giai đoạn đầu tiên trong lịch sử nhận thức mang tính biện chứng về sự phát triển của hiện thực. *Thứ hai,* đó là phép biện chứng theo nghĩa cổ điển của từ đó.

Với nghĩa đầu tiên, phép biện chứng Hy Lạp cổ đại phải được coi là một giai đoạn xác định, hơn nữa là giai đoạn mang tính xuất phát điểm đối với triết học Tây Âu trong quá trình lý giải về sự phát triển lịch sử của môn khoa học về các quy luật phổ biến, về sự phát triển của tự nhiên, của xã hội, của tư duy con người. Đương nhiên bản thân giai đoạn đầu tiên đó cũng trải qua quá trình tiến hóa nhất định. Thuật ngữ dùng để chỉ phép biện chứng Hy Lạp cổ đại này có trong nó sự kết hợp giữa thuật ngữ "phép biện chứng khách quan"của Hêghen mà V.I. Lênin cũng chấp nhận với thuật ngữ " phép biện chứng tự phát" mà Ph.Ăngghen đã đưa

ra. Khi phản ánh tính chất biện chứng của tự nhiên, xã hội, và tư duy, phép biện chứng khách quan tự phát đó của các nhà tư tưởng Hy Lạp cổ đại đã tồn tại dưới hai hình thức:

1) Phép biện chứng *khẳng định*, tức là khẳng định và phân tích các quy luật biện chứng khác nhau trong lĩnh vực tự nhiên, xã hội hay tư duy;

2) Phép biện chứng *phủ định* (mang tính chất tiêu cực), tức là phủ định tính chân lý của cái mà trong đó tính mâu thuẫn nội tại bộc lộ ra.

Bản thân các nhà triết học Hy Lạp cổ đại đã gọi phép biện chứng theo nghĩa thứ hai - phép biện chứng cổ điển - theo đúng nghĩa của tên gọi đó. Họ hiểu nó là nghệ thuật tiến hành đàm thoại, tranh luận triết học để sao họ có thể thông qua sự xung đột giữa các ý kiến trái ngược nhau mà phát hiện ra chân lý, hay có thể nói, đó là nghệ thuật phát hiện và chứng minh chân lý. Cùng với quá trình phát triển của mình, phép biện chứng theo nghĩa này cũng đã trở thành phương pháp nghiên cứu các vấn dề khoa học, trong đó có cả các vấn đề triết học.

Tuy phân biệt phép biện chứng Hy Lạp cổ đại theo hai nghĩa đó, nhưng thực ra chúng không tuyệt đối biệt lập. Ngay từ khi bắt đầu tồn tại, chúng đã liên hệ mật thiết và tác động qua lại với nhau. Và đương nhiên kể từ thời Xôcrát, các nhà triết học đều luôn luôn phát triển phép biện chứng theo cả nghĩa này lẫn nghĩa kia.

Để hiểu một cách cụ thể tính chất chung của cả hai hình thức đó của phép biện chứng cổ đại, chúng ta cần phải đặt chúng trong bối cảnh lịch sử. Để hiểu một cách cụ thể hơn phép biện chứng khách quan tự phát, chúng ta phải trở lại xem xét cội nguồn của nó.

Do khuôn khổ của luận văn, chúng tôi chỉ đi sâu nghiên cứu phép biện chứng theo nghĩa thứ nhất - đó là giai đoạn đầu tiên trong lịch sử nhận thức mang tính biện chứng về sự phát triển của hiện thực.

Chương 2

MỘT SỐ TƯ TƯỞNG BIỆN CHỨNG CƠ BẢN TRONG TRIẾT HỌC HY LẠP CỔ ĐẠI

2.1. TƯ TƯỞNG VỀ TÍNH THỐNG NHẤT VẬT CHẤT CỦA VŨ TRỤ, VỀ SỰ VẬN ĐỘNG, BIẾN ĐỔI VĨNH VIỄN CỦA THẾ GIỚI.

2.1.1. Tư tưởng về sự thống nhất thế giới ở cái đơn nhất.

Talet (khoảng 624- 547 Tr.CN). Là nhà triết học đầu tiên của thế giới cổ đại Phương Tây, Talet cho rằng mọi cái đang tồn tại đều xuất phát từ một chất ẩm ướt ban đầu - nước. Mọi thứ đều sinh ra từ nước và lại trở về với nước. Khi đó sự thống nhất của các vật thể tự nhiên khác nhau đã được hiểu theo nghĩa phát sinh, tức là theo nghĩa chúng có nguồn gốc chung là một khởi nguyên nào đó. Tuy nhiên, công bằng mà nói, Talet chưa thể ngay lập tức chấm dứt với thế giới quan thần thoại. Đặc tính vốn có của nước được nâng lên cấp độ thần linh. Talet đã tiến gần đến khái niệm "bản nguyên", nhưng công lao lớn trong việc giải thích toàn bộ thực tại từ khái niệm "bản nguyên", thực thể, thuộc về Anaximanđrơ.

Anaximanđrơ (khoảng 610 - 546 tr.CN) - học trò và là người kế tục Talet - đã phát triển một cách sâu sắc hơn nguyên lý về sự thống nhất của vật chất. Ở Anaximanđrơ yếu tố khởi nguyên đã trở nên trừu tượng hơn, mặc dù về thực chất, nó vẫn còn ở trình độ tính đơn nhất. Đó là Apeiron. Sự vận động của thực thể Apeiron quyết định quá trình hình thành vũ trụ và con người. Apeiron tự nó và từ nó tạo nên và thiết định hết thảy.

Anaximen (588 - 525 tr.CN) đã trở lại quan niệm về khởi nguyên đầu tiên với tư cách là một dạng vật chất xác định - Apeiros (tương đương nghĩa không khí). Theo ông, Apeiros bao quát cả Apeiron, cái chỉ đáng xem như thuộc tính của nó. Theo Anaximen, mọi thứ đều sinh ra từ không khí và lại trở về với không khí.

Hêraclit (khoảng 520 - khoảng 460 Tr.CN) đã đi đến quan niệm về tính thống nhất của Vũ trụ ở lửa. Ông cho rằng, *Vũ* trụ - cái thế giới mà con người đang sống trong đó - *thống nhất ở một cái duy nhất là ngọn lửa vĩnh hằng, bất diệt*. Dựa vào việc nghiên cứu tự nhiên bằng quan sát trực tiếp và căn cứ vào những kinh nghiệm cảm tính, Hêraclít đã khái quát thành một kết luận nổi tiếng về vật chất vận động: "mọi vật đều trôi đi, chảy đi, không có cái gì đứng nguyên tại chỗ". Với quan niệm vận động này, nhiều nhà triết học Hy Lạp cổ đại coi ông là nhà "triết học

vận động" và gọi học thuyết của ông là "học thuyết về dòng chảy". Tuy nhiên, quan niệm về sự vận động vĩnh viễn của vật chất hay học thuyết "dòng chảy" chỉ là nguyên lý xuất phát trong quan niệm của Hêraclit về Vũ trụ, là học thuyết xuyên suốt toàn bộ hệ thống triết học của ông, chứ không phải là cái làm nên nét độc đáo, sự khác biệt rõ ràng nhất giữa Hêraclit với các nhà triết học trước ông và cùng thời đại với ông, thậm chí với cả các nhà triết học sau ông.

Như vậy, vật chất với tư cách là bản nguyên đầu tiên, mang tính xuất phát và duy nhất, đã được các nhà tư tưởng đó tiếp nhận dưới một hình thức đơn giản, cơ bản nhất theo quan điểm của họ - đó là không khí, nước hay lửa. Trong quan niệm của họ thì đất không phải là bản nguyên như vậy. Họ coi đất như là một dạng vật chất phức tạp hơn nhiều so với những nguyên thể đó và không mang tính chất cơ bản như chúng. Được thừa nhận là khởi nguyên đầu tiên, chất đơn nhất đó, theo các học thuyết này, không nằm trong trạng thái tồn tại bất biến, mà luôn trải qua những biến đổi và chuyển biến, sản sinh ra các vật thể tự nhiên khác.

2.1.2. Tư tưởng về sự thống nhất thế giới ở cái đặc thù.

Các học thuyết như vậy đã xuất hiện trong trường phái "các nhà triết học tự nhiên thế hệ sau" (thế kỷ V tr.CN), trường phái này là giai đoạn thứ hai trong sự phát triển của triết học Hy Lạp cổ đại. Trường phái này đã xuất phát từ hai tư tưởng cơ bản: tư tưởng về *tính bất biến của các nguyên thể đầu tiên* và tư tưởng về *tính vô cùng vô tận của chúng.*

Anaxago (500 - 428 Tr.CN) đã xem quá trình biến đổi không phải là quá trình chuyển biến và phát triển của một chất mà là quá trình kết hợp và phân tách theo lối cơ học của các phần tử vật chất mà mắt thường không nhận thấy được. Anaxago gọi chúng là "những hạt giống"của muôn vật, những mầm sống hay là "những tinh khí" của các sự vật. Anaxago cho rằng bản thân"những hạt giống" có sức ỳ. Nó không tự vận động dược. Sở dĩ nó vận động để tập hợp và phân ly mọi thứ là do tâm linh (Nus) tác động.

Còn theo Empêđôclơ (490 - 430 Tr.CN), khởi nguyên của thế giới vật chất không phải là một mà cũng không phải là vô số yếu tố, mà là một số yếu tố xác

định, có chất lượng khác nhau và đó là bốn yếu tố hay, như ông nói, bốn căn nguyên: đất, nước, lửa và không khí. Sự vận động của bốn căn nguyên, theo ông diễn ra dưới sự tác động của hai lực đối lập nhau là Tình yêu và Căm thù. Tuy bản thân Empêđôclơ cũng hiểu rằng chúng chỉ là những lực lượng vật chất, nhưng đó là quan niệm máy móc và siêu hình về vận động. Sự vận động của sự vật như vậy chỉ là sự chuyển chỗ cho nhau thông qua hai quá trình hợp và phân.

Có thể nói sự phát triển tiếp theo của nền triết học tự nhiên Hy Lạp, một mặt, thông qua Anaxago để dẫn tới nguyên tử luận, mặt khác - đến Arixtôt là người đã phát triển và tổng kết những gì đã có trong vật lý học của Empêđôclơ.

2.1.3 Tư tưởng về sự thống nhất của thế giới ở cái phổ biến

Học thuyết này được xây dựng bởi các nhà triết học Hy Lạp cổ đại theo trường phái nguyên tử luận (thế kỷ V - IV tr.CN). Nguyên tử luận đã cấu thành giai đoạn thứ ba trong sự phát triển của học thuyết về các khởi nguyên, các yếu tố đầu tiên của Vũ trụ.

Lơxip và Đêmôcrit - những người theo thuyết nguyên tử đều khẳng định rằng vận động của nguyên tử là vĩnh viễn; vận động vốn có trong nguyên tử.Chân không là điều kiện chứ không phải nguyên nhân của vận động. Nguyên tử vận động theo nhiều chiều hướng khác nhau. Động lực vận động vĩnh viễn của nguyên tử, theo Đêmôcrit, là động lực tự thân, tự nó.

Nguyên tử luận đó được phát triển tiếp tục ở Êpiquya (khoảng 342/341-270/271 Tr.CN), còn ở Lamã - dưới hình thức nghệ thuật - nó được tiếp tục phát triển ở Lucrexi (99 - 55 Tr.CN). Khác với Đêmôcrít - người thừa nhận có hai dạng vận động trong chân không: 1) vận động theo chiều thẳng đứng và 2) sự va chạm giữa các nguyên tử, Êpiquya dã chỉ ra kiểu vận động thứ ba, phức tạp hơn - sự đi chệch ra ngoài đường thẳng đứng của nguyên tử.

Đó là giai đoạn phát triển đầu tiên của nguyên tử luận mà có thể coi đó là giai đoạn triết học tự nhiên. Khi đó tiến trình tư duy đã đi từ tư tưởng về dạng vật chất đầu tiên ở trường phái Milê đến tư tưởng về sự đa dạng, phong phú của các khởi nguyên ở Empêđôclơ và Anaxago và cuối cùng, đến tư tưởng về các nguyên

tử không định tính (không có chất lượng) ở các nhà nguyên tử luận cổ đại. Đó là bước chuyển dần dần của quan niệm về các nguyên tố và các khởi nguyên từ cấp độ tính đơn nhất sang cấp độ tính đặc thù và từ cấp độ tính đặc thù sang cấp độ tính phổ biến, hơn nữa là toàn bộ sự vận động đó diễn ra trong khuôn khổ của tư duy triết học tự nhiên hoàn toàn trừu tượng. Muộn hơn, ở Arixtôt đã xuất hiện một sự phản ứng lại ở một mức độ nhất định đối với quan niệm về các nguyên tố. Khi từ bỏ quan niệm nguyên tử luận, Arixtôt đã cố gắng phát triển học thuyết của Empêđôclơ đưa vào nó một cơ sở lôgic sâu sắc hơn.

2.1.4. Học thuyết về các nguyên tố với tư cách là sự phản ứng lại học thuyết về nguyên tử.

Học thuyết này xuất hiện trong trường phái của Arixtôt (thế kỷ IV tr. CN) - người đã phát triển phương pháp nghiên cứu chung, phù hợp với giai đoạn nhận thức đầu tiên về tự nhiên với tư cách là chỉnh thể không thể phân chia.

Theo Arixtôt, các nguyên tố (khởi nguyên) là phức tạp, nhưng các chất lượng kết hợp với nhau trong chúng là đơn giản, mang tính thứ nhất và không phân hủy tiếp được. Mọi vật thể tự nhiên đều hình thành từ sự kết hợp giữa các nguyên tố.

Xuất phát từ quan niệm về mối quan hệ hình thức - vật chất, Arixtôt cho rằng, thế giới các sự vật do sự kết hợp vật chất — hình thức tạo ra là thế giới vận động. Công lao to lớn của Arixtôt là ở chỗ coi vận động là đặc tính không thể tách rời của tự nhiên. Tuy nhiên, tư tưởng này không được Arixtôt thể hiện một cách nhất quán và ở đây có sự dao động giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghiã duy tâm khi đi tìm động cơ đầu tiên và thừa nhận có đứng im, nghĩa là không vận động. Lĩnh vực của cái không vận động này trở thành một bộ môn của một môn học. Đó là đối tượng của triết học thứ nhất.

Arixtôt còn là người đầu tiên phân loại các hình thức vận động. Công lao to lớn của Arixtôt khi xem xét phạm trù vận động còn là ở chỗ ông vạch ra được mối liên hệ giữa thời gian, không gian với vận động.

2.2. TƯ TƯỞNG VỀ SỰ HÀI HÒA VÀ ĐẤU TRANH CỦA CÁC MẶT ĐỐI LẬP.

2.2.1. Tư tưởng về sự hài hòa của các mặt đối lập.

Ngay từ Talet, tư duy của ông đã muốn hướng vào việc xem xét các mặt đối lập trong sự thống nhất của chúng. Trong quan niệm về nước với tư cách là khởi nguyên toàn bộ đã bao hàm một cách tiềm tàng các phạm trù về bản chất và hiện tượng. Việc quan sát tính biến đổi không ngừng của các hiện tượng tự nhiên đã đưa tới phỏng đoán cho rằng sự xuất hiện và sự tiêu vong của các sự vật riêng biệt thực chất chỉ là các khâu trong quá trình biến đổi phổ biến của tự nhiên: xuất hiện và tiêu vong, ra đời và diệt vong, sống và chết - đều là một.

Vấn đề về sự thống nhất (đồng nhất) của các thuộc tính đối lập đã trở thành đối tượng quan tâm sâu sắc của học trò của Talet là Anaximanđrơ. Để hiểu được nội dung chân chính của Apêiron, cần phải xem xét khái niệm này dưới ánh sáng học thuyết về các mặt đối lập của Anaximanđrơ. Anaximanđrơ đã đưa ra phỏng đoán về sự thống nhất của các mặt đối lập dưới hình thức thô thiển; Apeiron là sự thống nhất, nhưng các mặt đối lập nằm trong nó, tách ra từ nó và lại quay về nó, Apeiron là vô hạn và không xác định, nhưng sinh ra từ nó là các vật hữu hạn, có các thuộc tính xác định sau đó lại bị nó hấp thụ.

Anaximen - nhà triết học Milê thứ ba cũng giữ lại học thuyết về các mặt đối lập nhưng có sửa đổi. Anaximen lý giải sự xuất hiện của vô số các vật thể và sự quay trở về khởi nguyên đầu tiên thống nhất của chúng là quá trình cô đặc (condensation) và làm loãng (raréfaction) ra của không khí.

Những suy luận của các nhà triết học Milê được phát triển sâu sắc trong triết học của Hêraclit Ephedơ. Như trên đã khẳng định, cái làm nên nét độc đáo, sự khác biệt rõ ràng nhất giữa Hêraclit và các nhà triết học trước ông, thậm chí với cả các nhà triết học sau ông, là quan niệm, có thể nói hết sức độc đáo của ông về sự hài hòa, đấu tranh của các mặt đối lập trong Vũ trụ và tính thống nhất của Vũ trụ ấy - quan niệm được coi là một phỏng đoán thiên tài của Hêraclit về quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập.

Để hiểu được quan niệm của Hêraclit về sự hài hòa cũng như quan niệm về đấu tranh của các mặt đối lập của ông, phải đặt chúng trong quan hệ với học

thuyết về Logos của ông. Với tư cách là sự thống nhất của các mặt đối lập trực diện, là sự hòa hợp và hợp nhau của chúng, sự hài hòa trong học thuyết của Hêraclit có một tính chất phổ biến. Ở Hêraclit các sự đối lập là "trùng hợp", tức là đồng nhất. Tuy nhiên, đây không phải là sự trùng hợp tuyệt đối, mà khi nói tới sự trùng hợp (đồng nhất) của các mặt đối lập, Hêraclit chỉ muốn nói rằng các mặt đối lập giả định lẫn nhau và không thể có được nếu thiếu nhau. Khi vạch ra sự đồng nhất (trùng hợp) giữa các mặt đối lập trong các thí dụ đó, Hêraclit đồng thời cũng làm sáng tỏ tính chất tương đối của sự đồng nhất đó.

Từ tư tưởng về sự đồng nhất tương đối giữa các mặt đối lập và về tính tương đối của các thuộc tính của sự vật mà phái Ngụy biện đã rút ra kết luận phiến diện về tính chất ước lệ (chủ quan) của các mặt đối lập của các phán đoán. Cho nên, Platôn và Arixtôt đã coi Hêraclit là người phải chịu trách nhiệm về chủ nghĩa tương đối và chủ nghĩa hư vô của phái Ngụy biện. Thực ra, lỗi này là do Cratin-học trò của Hêraclit.

Theo Hêraclit, sự hài hòa của vũ trụ là sự hài hòa bí ẩn, "sự hài hòa không trông thấy được" và mạnh hơn sự hài hòa trông thấy được. Trong quan niệm của Hêraclit sự hài hòa bí ẩn là "sự hài hòa thần thánh" được hiểu theo nghĩa sự vượt trội của nó đối với sự hài hòa hữu hạn - sự hài hòa của những sự vật hiện tượng đơn nhất. Sự thống nhất (đồng nhất) biến đổi của các mặt đối lập còn thể hiện ở chỗ mỗi sự vật, hiện tượng trong quá trình biến đổi đều phải trải qua những trạng thái đối lập, đều chuyển thành các mặt đối lập của mình. Nhưng theo Hêraclit sự hài hòa của các sự vật là tương đối và nhất thời, do đó, tính xác định, tính ổn định và tính vững bền của các sự vật cũng là tương đối và nhất thời, vì sự hài hòa sớm hay muộn sẽ bị phá hủy bởi cuộc đấu tranh giữa các mặt đối lập.

Tư tưởng về sự thống nhất của các mặt đối lập vẫn được thể hiện trong học thuyết của các nhà triết học sau ông, nhưng nói chung không có sự phát triển, nếu không nói là thụt lùi. Chẳng hạn như ở Empêđôclơ, ở Phái nguyên tử luận, Platôn.

Còn Arixtôt là "người chống lại Hêraclit, chống lại tư tưởng về tính đồng nhất của tồn tại và không tồn tại"[5]. Tuy nhiên, trong học thuyết lôgic của Arixtôt cũng thể hiện xu hướng biện chứng về các mặt đối lập - phản ánh biện chứng khách quan của tư duy- mà rõ nhất trong học thuyết về phán đoán. Nó thể hiện là biện chứng của hình thức và nội dung, của sự khác biệt và sự đồng nhất, của cái đơn nhất và cái chung. V.I.Lênin đã chú trọng tới các yếu tố này trong *Bút ký triết học*. Đặc biệt, biện chứng của cái chung và cái đơn nhất xuyên suốt toàn bộ học thuyết về các phạm trù của ông. Trong đó, ông còn chỉ ra biện chứng của các phạm trù lượng và chất, khả năng và hiện thực, ngẫu nhiên và tất nhiên...

2.2.2. Tư tưởng về sự đấu tranh của các mặt đối lập.

Anaximanđrơ là người đầu tiên trong triết học Hy lạp cổ đại dưới hình thức chung, đã đưa ra tư tưởng về đấu tranh với tư cách là nguồn gốc của mọi thứ đang diễn ra.

Tư tưởng về sự đấu tranh của các mặt đối lập trong triết học Hy Lạp cổ đại được Hêraclit phát triển đến đỉnh cao.Theo Hêraclit, mọi sự hoàn hảo, hài hòa của Vũ trụ đều có thể bị phá vỡ bởi cuộc đấu tranh của các mặt đối lập vốn có của nó. Đấu tranh của các mặt đối lập - đó là nguồn gốc của vận động và biến đổi, là cái tạo nên "dòng chảy" liên tục của Vũ trụ. Đấu tranh là cái nội tại, vốn có ở sự hoàn hảo, hài hòa.Các mặt đối lập ngày càng mất đi sự phù hợp với nhau, thì chúng càng hợp với nhau cho một cuộc đấu tranh và sự đấu tranh giữa chúng càng mang tính chất căng thẳng. Khi có được thắng lợi của một mặt đối lập, cuộc đấu tranh của các mặt đối lập sẽ tạo ra một sự vật mới, một chỉnh thể hòa hợp mới; chỉnh thể mới này lại tuân theo quy luật của "dòng chảy" vĩnh hằng và biến đổi phổ biến để đến lượt mình, nó lại sinh ra trong bản thân nó những sự khác biệt mới, những mặt đối lập mới, và theo đó một cuộc đấu tranh mới giữa các mặt đối lập lại xuất hiện.

Vốn là "linh hồn" của sự phủ định sự vật cũ, đấu tranh, theo Hêraclit, cũng đồng thời là một yếu tố tích cực trong Vũ trụ. Nó thể hiện phương diện năng động của tồn tại, là kết quả của nhu cầu và sự không thỏa mãn vĩnh hằng. Trong quan

[5] V.I.Lênin. *Sđd*., t..29, tr. 390.

niệm của Hêraclit, đấu tranh giữa các mặt đối lập là tất yếu, là quy luật tất yếu của Vũ trụ, là logos Vũ trụ. Với ông, đấu tranh của các mặt đối lập là cái mang tính phổ biến, là nguồn gốc ra đời của mọi sự vật, hiện tượng trong Vũ trụ. Đấu tranh và hài hòa- đó là sự thống nhất giữa các mặt đối lập, là một sự thống nhất tối cao nào đó, là sự hòa hợp và hài hòa của Vũ trụ. Sự thống nhất và hài hòa tối cao ấy của Vũ trụ, theo Hêraclit là sự hài hòa đầy bí ẩn, "sự hài hòa không trông thấy được", nhưng nó là sự hài hòa "mạnh hơn sự hài hòa trông thấy được". Khi nói tới chiến tranh hay đấu tranh với tư cách là nguồn gốc của mọi sự vận động và biến đổi, Hêraclit cũng dã nói tới chiến tranh chính nghĩa: Đề cao chiến tranh và đấu tranh, coi chiến tranh như ông hoàng, song Hêraclit cũng luôn kêu gọi con người đừng có quá kiêu hãnh về chiến tranh và hãy cùng nhau dập tắt sự kiêu hãnh ấy. Ông cũng luôn cho rằng chiến tranh và đấu tranh một khi vượt quá "độ", bất chấp "sự công bằng", tính hợp lý của Vũ trụ sẽ bị chính Vũ trụ trừng phạt[6]. Đấu tranh cho một luật pháp được thực hiện là cuộc đấu tranh cần thiết để giữ gìn tính có trật tự của Vũ trụ, giữ gìn sự hài hòa của cuộc sống, của Vũ trụ. Không chỉ thế, Hêraclit còn kêu gọi con người hãy tự đấu tranh với chính mình.

Tất cả những quan niệm ấy của Hêraclit về chiến tranh cho thấy, mặc dù ông coi "chiến tranh là cha của vạn vật", là "vua của vạn vật", song ông không phải là người tuyên truyền cho cuộc chiến tranh phi nghĩa giữa người với người. Vì ở Hêraclit, khái niệm "chiến tranh" hay "đấu tranh" mang một ý nghĩa triết học trừu tượng và do vậy, theo nghĩa đen của khái niệm này thì "chiến tranh" hay "đấu tranh" không phải là cái bắt buộc. Nếu Vũ trụ là cái có trật tự, luôn vận động, biến đổi theo Logos của nó và trong Vũ trụ ấy, "vạn vật ra đời đều dựa vào Logos của nó"[7], thì *đấu tranh giữa các mặt đối lập trong mỗi sự vật, hiện tượng phải diễn ra trong khuôn khổ của Logos*, chứ không phải trong khuôn khổ của cái vô trật tự, của thói tùy tiện vốn mâu thuẫn với Logos Vũ trụ.

---

[6] Dẫn theo: Đặng Hữu Toàn (2002), Quan niệm của Hê raclit về sự hài hoà và đấu tranh của các mặt đối lập, về sự thống nhất của Vũ trụ, tạp chí *Triết học* (1).
[7] Dẫn theo: Đặng Hữu Toàn, Sđd.

KẾT LUẬN

Một trong những trang sáng chói nhất trong sự phát triển của tư tưởng biện chứng trong lịch sử triết học nhân loại là phép biện chứng Hy Lạp cổ đại. Nghiên cứu *tư tưởng biện chứng trong triết học Hy Lạp cổ đại* luôn là vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn to lớn. Nghiên cứu vấn đề này chẳng những giúp chúng ta nhận thấy được tiến trình phát triển của phép biện chứng, mà còn giúp chúng ta có được những nhận thức đúng đắn về phép biện chứng Hy Lạp cổ đại nói riêng, triết học Hy Lạp cổ đại nói chung.

Một trong những tư tưởng biện chứng cơ bản trong thời kỳ này - tư tưởng đã trở thành cội nguồn sâu xa của phép biện chứng mácxít là tư tưởng về tính thống chất vật chất của thế giới và sự vận động vĩnh viễn của vật chất. Ph.Ăngghen đã nhận xét, tư tưởng cổ đại đã thừa nhận "tính thống nhất trong sự muôn vẻ vô tận của những hiện tượng tự nhiên"[8]. Khi quan sát bức tranh về những biến đổi trong tự nhiên, tư duy triết học và tư duy biện chứng tự phát của các nhà triết học Hy Lạp cổ đại đã cố gắng xác định trong tự nhiên một tính ổn định nhất định và cố tìm ra một hình thức thực thể cho nó. Tuy nhiên, do hạn chế của thời đại, các nhà triết học duy vật Hy Lạp cổ đại đều có chung quan niệm coi mọi hiện tượng của thế giới đều được cấu tạo từ những vật thể ban đầu giống nhau, thống nhất với nhau, cùng bị chi phối bởi một số quy luật nhất định. Những vật thể đó vận động không ngừng tạo thành thế giới các sự vật muôn màu muôn vẻ.

Trong quá trình đó, quan niệm của các nhà triết học Hy Lạp cổ đại về sự vận động vĩnh viễn của thế giới vật chất ngày càng được làm sáng tỏ, mà đỉnh cao là quan niệm của Arixtốt. Khi nêu lên nguồn gốc vận động và các hình thức vận động, Arixtôt đã đưa ra một học thuyết về vận động được coi là hoàn thiện nhất trong thời đại ông. Cùng với vận động, Arixtôt đã giải quyết ở một mức độ đáng kể vấn đề không gian và thời gian. Trước Arixtôt, vấn đề này hầu như chưa được giải quyết. Công lao to lớn của Arixtôt là ở chỗ, ông đã vạch ra được mối liên hệ giữa thời gian với vận động, nêu lên được tính liên tục và tính gián đoạn của

[8] C.Mác và Ph.Ăngghen (1994). *Toàn tập*, t. 20, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 662.

không gian và thời gian. Tuy nhiên, như V.I.Lênin đã chỉ rõ trong *Bút ký triết học*, Arixtôt đã cố gắng chứng minh rằng sự thống nhất và đấu tranh của những mặt đối lập là nguồn gốc của vận động, nhưng do trộn lẫn mối liên hệ lẫn nhau của chúng với cái riêng lẻ cụ thể, nên suy cho cùng, vẫn không giải quyết được vấn đề nguồn gốc của vận động. Còn Hêraclit thì cho rằng đấu tranh của các mặt đối lập là nguồn gốc của vận động và biến đổi, là cái tạo nên "dòng chảy" liên tục của Vũ trụ, nhưng thực ra, vận động trong quan niệm của ông không phải là vận động đi lên mà là vận động vòng quanh, tuần hoàn. Còn tất cả các quan niêm của các tác gia khác về vận động như quan niệm của Empêđôclơ, của Đêmôcrit, ..., chỉ dừng lại ở quan niệm cơ học, siêu hình về vận động. Tuy nhiên, không vì thế mà phủ định ý nghĩa to lớn của những tư tưởng này đối với việc nghiên cứu vận động trên quan điểm duy vật.

Một tư tưởng biện chứng cơ bản khác trong thời kỳ này là tư tưởng về sự hài hòa và đấu tranh của các mặt đối lập, thể hiện tập trung trong triết học Hêraclít. Là người đưa ra cách trình bày đầu tiên về quy luật thống nhất (hài hòa) và đấu tranh giữa các mặt đối lập, Hêrclít đã cố thể hiện bản chất mâu thuẫn của các sự vật trong logos chủ quan và chỉ ra sự thống nhất giữa biện chứng của nhận thức và biện chứng của thế giới. Trên con đường đó, ông đã vấp phải các trở ngại mà đến nay vẫn chưa được khắc phục hoàn toàn. Đó là vấn đề khả năng phản ánh bản chất mâu thuẫn của các sự vật, kể cả bản chất mâu thuẫn của vận động, vào lôgíc của các khái niệm.

Hêraclit đã diễn đạt bản chất mâu thuẫn của các sự vật, tính biện chứng trong sự phát triển của chúng là cái do ông khám phá ra bằng các hình ảnh - khái niệm. Đó là khiếm khuyết trong cách thức tư duy của ông, nhưng đó cũng là điểm mạnh của ông. Vấn đề là ở chỗ, với toàn bộ tính đa nghĩa, "đa véctơ" và không xác định, hình ảnh - nghệ thuật có một ưu điểm so với khái niệm là nó có khả năng truyền đạt đồng thời cái chung và cái riêng, các mặt đối lập nói chung. Hêraclit đã sử dụng, có thể nói, là tuyệt vời trong thời đại của ông, các tiềm năng về nghĩa và khả năng gây ấn tượng - cảm tính của hình ảnh trực quan, của phép so sánh nghệ thuật.

Khi khoác lên các tư tưởng triết học của mình những hình ảnh nghệ thuật và những biểu tượng trực quan, Hêraclít đã đem lại cho các hình ảnh và biểu tượng đó tính chất của cái gọi là "các hình ảnh có nghĩa". Khi nhấn mạnh bản chất mâu thuẫn của các sự vật và khi cố tái hiện mâu thuẫn đó một cách chính xác bằng ngôn từ, Hêraclit thường sử dụng các nghịch lý và những câu châm ngôn. Cách thức mà Hêraclít diễn đạt những chân lý do ông tìm ra dưới dạng các nghịch lý và các câu châm ngôn khiến cho Arixtôt bất bình. Tuy nhiên, "các hình ảnh có nghĩa" và các nghịch lý của Hêraclit hoàn toàn phù hợp với phong cách tư duy của ông, có liên quan mật thiết với "phương pháp luận tư duy" của ông; chúng không đơn giản là sản phẩm của cách thức tư duy "trực quan vô ý thức", như một số nhà triết học giả định, hay đó là hậu quả của "tính ngây thơ" như một số nhà triết học khác đã nghĩ. Những phỏng đoán của Hêraclít về quy luật thống nhất (hài hòa) của các mặt đối lập mới chỉ dừng lại trong các khái niệm - hình ảnh. Đó là khiếm khuyết, hạn chế cơ bản của ông. Chỉ đến triết học Mác - Lênin, quy luật này mới được trình bày một cách thực sự khoa học trên lập trường duy vật.

Có thể nói, nghiên cứu *tư tưởng biện chứng trong triết học Hy Lạp cổ đại* giúp chúng ta thấy rõ, "từ các hình thức muôn hình muôn vẻ của triết học Hy Lạp, đã có mầm mống và đang nảy nở hầu hết tất cả các loại thế giới quan sau này. Do đó, ngay khoa học tự nhiên lý thuyết cũng buộc phải quay trở lại với người Hy Lạp, nếu nó muốn truy cứu lịch sử phát sinh và phát triển của những nguyên lý chung của nó ngày nay"[9], như Ph.Ăngghen đã khẳng định.

[9] C.Mác và Ph.Ăngghen (1994). *Toàn tập*, t. 20, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 491.